

Số: 552/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 1/2020

Cà Mau, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/4/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC (để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2021;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2021.
- Công văn số 550/PVCFC-TCKT

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 550 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
quý 1 năm 2021 và quý 1 năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161,41	97,55	63,85	65,46%	
Chi phí thuế TNDN	6,52	1,60	4,92	307,01%	
Chi phí thuế TNDNHL	3,35	5,47	(2,12)	-38,78%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151,54	90,48	61,06	67,49%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161,40	100,07	61,33	61,28%	
Chi phí thuế TNDN	6,57	1,73	4,84	280,61%	
Chi phí thuế TNDNHL	3,23	5,86	(2,63)	-44,84%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151,60	92,49	59,11	63,91%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/03/2021, doanh thu tăng 546,28 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 464,36 tỷ đồng (tương ứng tăng lần lượt 39,52% và 40,64%) so với năm 2020; doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,80 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 26,30 tỷ đồng (tương ứng lần lượt 15,48% và 74,48%) so với cùng kỳ năm 2020. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 61,06 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 59,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Giá bán Urê thương mại bình quân quý 1 năm 2021 tăng khoảng 1,08%, sản lượng bán tăng khoảng 1,30%. Tuy nhiên chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng, cùng với sản lượng bán tăng nên làm cho giá vốn hàng bán năm 2021 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng, tuy nhiên do sản lượng bán tăng, doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính giảm nhiều nên lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.106.050.728.553	3.978.192.126.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	435.782.531.594	509.995.350.873
1. Tiền	111		400.782.531.594	289.995.350.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	220.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.602.000.000.000	2.302.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.602.000.000.000	2.302.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.136.185.000	217.396.300.223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.207.151.341	44.753.555.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	35.330.165.806	15.505.616.232
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	158.739.861.343	157.278.122.406
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(140.993.490)	(140.993.490)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	738.921.303.044	834.134.886.038
1. Hàng tồn kho	141		739.216.890.001	834.430.472.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(295.586.957)	(295.586.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.210.708.915	114.665.589.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	35.669.890.652	39.702.860.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.303.542.819	74.460.526.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	2.237.275.444	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.431.320.077.633	4.739.288.564.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.631.057.886.543	3.955.428.596.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.580.157.752.336	3.899.631.024.527
- Nguyên giá	222		14.276.500.206.024	14.272.460.795.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.696.342.453.688)	(10.372.829.770.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	50.900.134.207	55.797.572.196
- Nguyên giá	228		147.746.262.372	146.711.262.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.846.128.165)	(90.913.690.176)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	783.802.821.188	760.955.297.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		783.802.821.188	760.955.297.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.456.369.902	22.901.670.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	14.043.560.138	17.258.713.922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.412.809.764	5.642.956.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.537.370.806.186	8.717.480.691.611
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.079.070.856.231	2.391.033.021.663
I Nợ ngắn hạn	310		1.772.361.073.347	2.050.151.784.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	606.250.607.382	709.126.800.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	270.325.026.982	118.183.078.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.617.628.191	31.066.794.231
4. Phải trả người lao động	314		48.683.119.864	98.041.055.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	89.394.809.081	126.023.426.538
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	131.139.908.719	127.381.799.366

M.S.D.A.

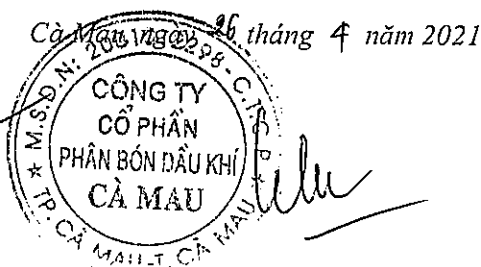
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
I	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	405.159.743.465	685.406.563.747
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	98.646.000.502	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.144.229.161	154.922.265.967
II. Nợ dài hạn	330		306.709.782.884	340.881.236.908
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	103.339.515.093	137.062.222.093
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		203.370.267.791	203.819.014.815
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.458.299.949.955	6.326.447.669.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.458.299.949.955	6.326.447.669.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		434.121.300.158	418.967.418.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		700.439.636.908	583.467.405.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		579.258.380.822	110.778.820.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.181.256.086	472.688.585.204
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.073.592.889	26.347.426.104
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			8.537.370.806.186	8.717.480.691.611



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

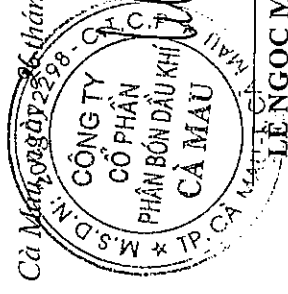
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			Năm 2021	Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2020
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.931.697.422.175	1.393.149.954.750	1.931.697.422.175	1.393.149.954.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	58.944.590.481	46.368.100.624	58.944.590.481	46.368.100.624
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.872.752.831.694	1.346.781.854.126	1.872.752.831.694	1.346.781.854.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.605.435.583.820	1.146.548.557.334	1.605.435.583.820	1.146.548.557.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		267.317.247.874	200.233.296.792	267.317.247.874	200.233.296.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	35.790.409.582	30.992.260.113	35.790.409.582	30.992.260.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.182.040.857	35.829.929.330	9.182.040.857	35.829.929.330
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.484.006.948	15.382.967.372	3.484.006.948	15.382.967.372
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	80.921.619.680	58.756.465.731	80.921.619.680	58.756.465.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	53.212.750.066	41.059.515.082	53.212.750.066	41.059.515.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		159.791.246.853	95.579.646.762	159.791.246.853	95.579.646.762
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.726.758.469	4.493.841.018	1.726.758.469	4.493.841.018
12. Chi phí khác	32	VI.09	114.925.089	-	114.925.089	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.611.833.380	4.493.841.018	1.611.833.380	4.493.841.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		161.403.080.233	100.073.487.780	161.403.080.233	100.073.487.780
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.568.684.736	1.725.824.214	6.568.684.736	1.725.824.214
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.230.146.989	5.855.871.356	3.230.146.989	5.855.871.356
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		151.604.248.508	92.491.792.211	151.604.248.508	92.491.792.211
Trong đó:						
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		151.878.081.723	91.318.088.616	151.878.081.723	91.318.088.616

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(273.833.215)	1.173.703.595	(273.833.215)	1.173.703.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	250	145	250	145
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 28 tháng 4 năm 2021



[Handwritten signature]

HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp

ĐÌNH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.403.080.233	100.073.487.780
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		328.876.612.797	328.810.387.813
- Các khoản dự phòng	03		98.646.000.502	20.000.000.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.227.979.902)	16.751.452.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.008.015.915)	(29.388.215.635)
- Chi phí lãi vay	06		3.484.006.948	15.382.967.372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		564.173.704.663	451.630.079.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.248.411.295	(74.220.338.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.213.582.994	(353.248.572.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.331.914.845)	(20.370.862.012)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.248.123.809	18.283.827.720
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.763.906.485)	(28.504.229.720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.175.095.949)	(18.721.878.635)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.541.166.645)	(21.502.231.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		574.071.738.837	(46.654.206.507)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(49.463.271.060)	(65.245.515.425)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.154.985.229	8.696.687.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(334.308.285.831)	(56.548.827.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		384.092.847.066	747.114.351.910
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(698.062.374.351)	(725.217.209.640)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.745.000)	(4.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(313.976.272.285)	21.892.867.270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(74.212.819.279)	(81.310.166.784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		509.995.350.873	471.173.323.541

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	435.782.531.594	389.863.156.757

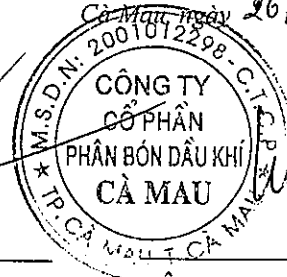
Cà Mau, ngày 26 tháng 4 năm 2021

nghe

HUỶNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp

Đinh Nhu Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

T.C.P.K

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2021 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - a. Công ty con:
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - b. Chi nhánh:
 1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2021, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

01
NG
PH
SỐ
À
T

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2021, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2021 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.001.058.620	1.012.932.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	398.781.472.974	288.982.418.424
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.000.000.000	220.000.000.000
	435.782.531.594	509.995.350.873

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	2.602.000.000.000	2.602.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.602.000.000.000	2.602.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.207.151.341	44.753.555.075
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	607.915.278	-
Công ty CP Grow Fa	467.926.265	-
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	-	5.974.450.000
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	6.393.500.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	7.960.000.000
Công ty TNHH Baconco	-	7.225.255.750
Các khách hàng khác	131.309.798	17.200.349.325
	1.207.151.341	44.753.555.075

V.04 Các khoản trả trước cho người bán	31/03/2021	01/01/2021
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	9.353.560.895	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.853.160.182	2.853.160.182
Các nhà cung cấp khác	23.123.444.729	12.652.456.050
	35.330.165.806	15.505.616.232

V.05 Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cô phần hóa	77.424.489.813	77.424.489.813
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.142.486.637	42.851.089.549
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	30.384.000.001	18.537.852.055
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	13.439.746.830
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.205.688.800	2.505.620.800
Ký cược, ký quỹ	115.000.000	335.000.000
Phải thu khác	3.468.196.092	2.184.323.359
	158.739.861.343	157.278.122.406

V.06 Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	507.947.386.967	-	514.156.735.209	-
Công cụ, dụng cụ	12.194.558.078	-	22.005.575.983	-
Chi phí SXKD dở dang	54.101.578.733	-	46.951.110.161	-
Thành phẩm	90.175.656.465	(295.586.957)	138.886.900.543	(295.586.957)
Hàng hóa	74.797.709.758	-	112.430.151.099	-
	739.216.890.001	(295.586.957)	834.430.472.995	(295.586.957)

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	3.553.580.528.138	10.501.077.536.795	73.539.495.539	84.893.260.941	59.369.973.815	14.272.460.795.228
Mua trong năm	-	3.594.080.177	-	445.330.619	-	4.039.410.796
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tại ngày 31/03/2021	3.553.580.528.138	10.504.671.616.972	73.539.495.539	85.338.591.560	59.369.973.815	14.276.500.206.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	58.390.810.688	59.794.428.551	18.502.439.027	10.372.829.770.701
Khấu hao trong năm	77.337.941.825	243.010.556.771	1.137.503.969	1.977.745.014	48.935.408	323.512.682.987
Tại ngày 31/03/2021	2.635.543.840.901	7.920.946.750.130	59.528.314.657	61.772.173.565	18.551.374.435	10.696.342.453.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	995.374.629.062	2.823.141.343.436	15.148.684.851	25.098.832.390	40.867.534.788	3.899.631.024.527
Tại ngày 31/03/2021	918.036.687.237	2.583.724.866.842	14.011.180.882	23.566.417.995	40.818.599.380	3.580.157.752.336

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
Mua sắm trong năm	-	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Tại ngày 31/03/2021	22.194.885.567	14.080.000.000	111.471.376.805	147.746.262.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
Khấu hao trong năm	317.255.711	-	5.615.182.278	5.932.437.989
Tại ngày 31/03/2021	7.891.145.931	14.080.000.000	74.874.982.234	96.846.128.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 31/03/2021	14.303.739.636	-	36.596.394.571	50.900.134.207

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Lắp đặt mái che bằng thép tiền chế Bãi chứa	-	-
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	761.182.038.073	748.149.371.686
Dự án bổ sung nguồn điện từ Lưới điện QG	-	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.515.487.702	3.953.884.558
Mái che bãi chứa hàng hóa	8.522.815.490	-
Hệ thống tách CO2	2.745.101.039	2.745.101.039
Kho chứa vỏ bao xưởng sản phẩm	5.351.320.035	3.871.758.521
Các công trình khác	1.486.058.849	2.235.181.469
	783.802.821.188	760.955.297.273

V.10 Chi phí trả trước	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	35.669.890.652	39.702.860.677
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	13.352.553.885	5.942.721.832
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	3.436.774.337	5.411.686.281
Công cụ, dụng cụ	17.233.554.843	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.647.007.587	28.348.452.564
b) Dài hạn	14.043.560.138	17.258.713.922
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.663.206.987	10.970.158.182
Công cụ, dụng cụ	4.467.039.660	4.368.403.878
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.913.313.491	1.920.151.862
	49.713.450.790	56.961.574.599

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	424.906.833.869	424.906.833.869	378.769.809.435	378.769.809.435
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	54.379.434.618	54.379.434.618	60.286.586.665	60.286.586.665
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life VN	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH DVTM Đầu tư Phát triển Thành An	6.060.202.500	6.060.202.500	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	10.385.743.684	10.385.743.684	22.613.229.726	22.613.229.726
Công ty TNHH Quan Châu	4.192.087.076	4.192.087.076	-	-
Công ty TNHH Thương Phẩm	4.287.360.000	4.287.360.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	2.229.727.500	2.229.727.500	-	-
Các đối tượng khác	99.809.218.135	99.809.218.135	207.457.174.350	207.457.174.350
	606.250.607.382	606.250.607.382	709.126.800.176	709.126.800.176

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	24.066.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	29.769.548.749	-
Yetak Group Co., Ltd	10.234.326.728	27.676.624.079
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	-	16.999.189.280
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	67.912.062.990	16.138.922.240
Các khách hàng khác	138.343.088.515	57.368.343.263
	270.325.026.982	118.183.078.862

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2021
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.681.850.428	1.681.850.428
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	34.915.434	88.138.121	53.222.687
Tiền thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	502.202.329	115.106.067	1.850.179.182	2.237.275.444
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.795.381.607	1.238.510.370	2.295.256.951	738.635.026
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.460.988.340	3.460.988.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.953.732.461	6.568.684.736	33.493.245.521	29.171.676
Thuế tài nguyên	229.003.200	613.309.950	647.328.000	194.985.150
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.002.963	9.206.685.336	10.640.525.960	638.162.339
Thuế khác	16.674.000	418.827.600	418.827.600	16.674.000
	31.066.794.231	21.507.006.332	50.956.172.372	1.617.628.191

V.14 Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	89.394.809.081	126.023.426.538
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.558.101.112	14.374.223.655
+ Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	-	14.374.223.655
+ Thuế GTGT tiền khí tạm trích không được khấu trừ	18.558.101.112	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	38.737.008.161	21.346.111.775
Lãi vay	716.189.117	5.035.488.008
Chiết khấu thương mại	-	56.512.371.793
Chi phí bảo lãnh phải trả	55.432.985	500.143.854
Bảo hiểm HTTN, PLTS	11.628.604.083	-
Chi phí phải trả khác	19.699.473.623	28.255.087.453
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	89.394.809.081	126.023.426.538

V.15 Phải trả khác	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	131.139.908.719	127.381.799.366
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 14/01/2015 theo KTN.	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về Cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	12.957.137.379	5.182.233.141
Kinh phí công đoàn	3.887.919.568	2.609.106.960
Bảo hiểm xã hội	442.977.269	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.379.532.000	1.145.292.000
Phải trả ngắn hạn khác	10.764.139.789	16.736.964.551
	131.139.908.719	127.381.799.366

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	141.777.503.000	141.777.503.000	384.870.847.066	398.851.407.066	155.758.063.000	155.758.063.000
Nợ dài hạn đến	263.382.240.465	263.382.240.465	32.944.707.000	299.210.967.282	529.648.500.747	529.648.500.747
Vay dài hạn	103.339.515.093	103.339.515.093	-	33.722.707.000	137.062.222.093	137.062.222.093
	508.499.258.558	508.499.258.558	417.815.554.066	731.785.081.348	822.468.785.840	822.468.785.840

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà

máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 03 năm 2021 dư nợ VCB là 6.179.700,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

	31/03/2021	01/01/2021
V.17. Dự phòng phải trả		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	19.584.010.284	-
Chiết khấu thương mại	62.963.805.028	-
Chi phí tiếp thị truyền thông	16.098.185.190	-
Chi phí dự phòng khác	-	-
	98.646.000.502	-

V.18 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lãi trong năm				91.318.088.616	1.173.703.595	92.491.792.211
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(14.633.478.198)	-	(14.633.478.198)
Số dư tại ngày 31/03/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	505.530.240.812	28.451.596.943	6.184.185.564.092
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				151.878.081.723	(273.833.215)	151.604.248.507
Trích quỹ Đầu tư phát triển			15.153.881.563	(15.153.881.563)		
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(19.751.968.500)	-	(19.751.968.500)
Số dư tại ngày 31/03/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	434.121.300.158	700.439.636.908	26.073.592.889	6.458.299.949.955

	31/03/2021	01/01/2021
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/03/2021	01/01/2021
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng tài sản	50.833.423.381	50.688.973.610
Tổng nợ phải trả	(24.759.830.492)	(24.341.547.506)
	26.073.592.889	26.347.426.104
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.246.073.550	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.675.970.661)	(1.402.137.444)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	1.531.710.781.340	1.155.086.660.650
+ <i>Bán trong nước</i>	1.134.367.394.050	1.022.318.716.000
+ <i>Xuất khẩu</i>	397.343.387.290	132.767.944.650
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	329.610.710.835	199.979.162.100
+ <i>Bán trong nước</i>	322.854.590.835	199.979.162.100
+ <i>Xuất khẩu</i>	6.756.120.000	-
- Doanh thu bán phế phẩm và doanh thu khác	70.375.930.000	38.084.132.000
	1.931.697.422.175	1.393.149.954.750
VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2021	Năm 2020
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	58.944.590.481	46.153.500.624
- Hàng bán trả lại	-	214.600.000
	58.944.590.481	46.368.100.624
VI.03 Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của ure	1.277.014.230.310	945.906.581.789
- Giá vốn của Amo	-	-
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	281.073.776.462	173.845.590.147
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	47.347.577.048	26.796.385.398
	1.605.435.583.820	1.146.548.557.334
VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi	27.004.715.899	29.408.900.186
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.785.693.683	1.583.359.927
	35.790.409.582	30.992.260.113
VI.05 Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	3.484.006.948	15.382.967.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.590.230.470	19.692.322.101
Phí bảo lãnh	107.803.439	754.639.857
	9.182.040.857	35.829.929.330
VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	25.609.420.414	24.785.830.971
Chi phí quảng cáo, truyền thông	24.075.514.152	11.147.150.077
Chi phí nhân viên bán hàng	9.652.541.332	6.541.791.769
Chi phí an sinh xã hội	2.499.999.999	2.499.999.999
Chi phí khấu hao	1.569.172.764	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.514.971.019	13.781.692.915
	80.921.619.680	58.756.465.731

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	25.054.208.237	14.775.523.906
Chi phí khấu hao	5.825.392.276	3.885.547.280
Các khoản chi phí quản lý khác	22.333.149.553	22.398.443.896
	53.212.750.066	41.059.515.082
VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	835.067.883.473	766.563.248.396
- Chi phí nhân công.	115.393.354.537	76.495.732.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	328.876.612.797	328.810.387.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	77.256.061.545	68.679.211.505
- Chi phí khác bằng tiền.	66.856.676.893	50.573.621.375
	1.423.450.589.245	1.291.122.201.912
VI.08 Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	552.260.727	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.736.000	27.057.748
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	-	1.502.829.019
Các khoản khác.	1.170.761.742	2.963.954.251
	1.726.758.469	4.493.841.018
VI.09 Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản khác.	114.925.089	-
	114.925.089	0
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2020
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	5.088.809.754	-
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	52.571.994	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	1.427.302.988	1.725.824.214
	6.568.684.736	1.725.824.214

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ sáu Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng

nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2021, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	151.878.081.723	91.318.088.616
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(19.751.968.500)	(14.633.478.198)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	132.126.113.223	76.684.610.418
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	145

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.

- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.

- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.785.302.930	517.558.606.604
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	82.534.856.384	78.754.420.511
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	35.135.944.984	-
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	6.898.257.031	6.898.257.031
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.486.088.000	3.794.837.508
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	24.480.082.716	32.577.884.162
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.294.170.492	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.237.214.709	-
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	658.454.000	220.300.000
	754.510.371.246	639.804.305.816

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Kế toán trưởng	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
Trần Ngọc Nguyên	836.429.852	624.749.692
Văn Tiến Thanh	845.073.708	576.870.174
Trần Mỹ	702.171.046	432.059.793
Nguyễn Đức Hạnh	702.171.046	432.059.793
Lê Đức Quang	502.525.486	-
Nguyễn Minh Phương	120.000.000	45.000.000
Trần Chí Nguyễn	702.171.046	432.059.793
Lê Ngọc Minh Trí	702.171.046	432.059.793
Nguyễn Tuấn Anh	683.150.282	407.030.498
Nguyễn Thị Hiền	663.934.746	393.126.743
Nguyễn Thanh Tùng	479.099.210	328.859.253
Đình Như Cường	631.738.553	397.011.556

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
	77.424.489.813	77.424.489.813

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	424.906.833.869	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	54.379.434.618	60.286.586.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	10.385.743.684	22.613.229.726
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	-	-
	489.672.012.171	461.669.625.826
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
	101.708.202.714	101.708.202.714
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.558.101.112	14.374.223.655
	18.558.101.112	14.374.223.655

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 26 tháng 4 năm 2021

		
HUYNH THỊ NGỌC HÀ	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

